

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ
VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã soát
xét cho kỳ tài chính từ ngày
01/01/2026 đến ngày 30/06/2026



TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

MỤC LỤC

	Trang
THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY	2
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 36
PHỤ LỤC 01: THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY	37 - 40

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY

THÔNG TIN CHUNG

Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP (gọi tắt là “Tổng Công ty”) là công ty cổ phần được cổ phần hoá từ Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - Vinacomin (Công ty TNHH MTV), được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 132/QĐ-TTg ngày 26/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - Vinacomin thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0100100015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính Thành phố Hà Nội) cấp lần đầu ngày 23/01/2006. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về ngành nghề kinh doanh, người đại diện theo pháp luật,... đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính Thành phố Hà Nội) chuẩn y tại các giấy đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần 1 đến lần 11 ngày 23 tháng 07 năm 2025.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch cổ phiếu là MVB.

Theo công văn số 0058/CKM-TKTCT ngày 08/01/2026, Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP công bố thông tin về việc chưa đáp ứng đủ điều kiện Công ty đại chúng theo Khoản 11 Điều 1 Luật số 56/2024/QH15 (sửa đổi Điều 32 Luật Chứng khoán).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị đã điều hành hoạt động của Tổng Công ty trong kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Quang Bình	Chủ tịch Hội đồng quản trị (miễn nhiệm ngày 01/06/2026)
Ông Bùi Trần Đông	Chủ tịch Hội đồng quản trị (bổ nhiệm ngày 01/06/2026)
Ông Đặng Văn Tùng	Thành viên Hội đồng quản trị (miễn nhiệm ngày 01/06/2026)
Ông Trịnh Hồng Ngân	Thành viên Hội đồng quản trị
Ông Vũ Minh Tân	Thành viên Hội đồng quản trị
Ông Ngô Ngọc Sơn	Thành viên Hội đồng quản trị (bổ nhiệm ngày 01/06/2026)
Ông Hoàng Kiều Hưng	Thành viên Hội đồng quản trị (bổ nhiệm ngày 01/06/2026)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành hoạt động của Tổng Công ty trong kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 và đến ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Ông Trịnh Hồng Ngân	Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Kiều Hưng	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 19/01/2026)
Ông Nguyễn Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thạc Tân	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 và đến ngày lập báo cáo tài chính này là ông Trịnh Hồng Ngân - chức danh Tổng Giám đốc.

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban kiểm soát trong kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Lê Thị Thu Hiền	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Lịch	Thành viên Ban kiểm soát (miễn nhiệm ngày 01/06/2026)
Bà Lê Thị Thu Trang	Thành viên Ban kiểm soát (bổ nhiệm ngày 01/06/2026)
Ông Nguyễn Văn Tào	Thành viên Ban kiểm soát

TRỤ SỞ ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Tổng Công ty có trụ sở tại số 1, Phan Đình Giót, Phường Phương Liệt, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 của Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP (dưới đây được gọi là "Tổng Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 đã được soát xét.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 30/06/2026 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng trong kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 của Tổng Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty.

Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Ngoài ra, Ban Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính riêng cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 đính kèm được trình bày từ trang 5 đến trang 40. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng này đã phản ánh trung thực, hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30/06/2026, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Như được trình bày tại Bản thuyết minh báo cáo tài chính số V.8.2 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Tổng Công ty là công ty mẹ của các công ty con và báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được phát hành riêng lẻ. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cần được đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được đề cập để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty.

Hà Nội, ngày 19 tháng 08 năm 2026

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



TRỊNH HỒNG NGÂN
Tổng Giám đốc

Số: BC/BDO/2026. 573

Hà Nội, ngày 19 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

*Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP
cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026*

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP ("Tổng Công ty"), được lập ngày 19/08/2026 từ trang 05 đến trang 40, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30/06/2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP tại ngày 30/06/2026, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



LÊ THỊ MINH HỒNG

Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1922-2023-038-1

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

B01a - DN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		827.283.691.488	685.244.277.686
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	26.784.235.917	97.263.813.620
1. Tiền	111		26.784.235.917	17.263.813.620
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	80.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	60.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V8.1	-	60.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		261.426.594.914	191.550.616.148
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	224.545.209.204	119.670.981.836
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	2.866.039.550	57.448.857.449
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.4.1	34.015.346.160	14.430.776.863
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	498.343.277.702	310.992.552.625
1. Hàng tồn kho	141		498.343.277.702	310.992.552.625
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		-	-
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		40.729.582.955	25.437.295.293
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.7.1	2.086.198.305	1.470.160.260
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		24.718.734.112	12.911.020.566
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.14.2	13.924.650.538	11.056.114.467
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.898.506.746.344	1.559.126.164.389
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		166.477.301.791	140.181.634.440
1. Phải thu dài hạn khác	215	V.4.2	166.477.301.791	140.181.634.440
II. Tài sản cố định	220		640.141.598.671	450.393.232.185
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	636.058.657.767	446.142.499.193
Nguyên giá	222		2.195.106.840.467	2.049.131.683.727
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.559.048.182.700)	(1.602.989.184.534)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	4.082.940.904	4.250.732.992
Nguyên giá	228		8.695.847.586	8.695.847.586
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4.612.906.682)	(4.445.114.594)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	240	V.11	75.287.385.917	77.186.818.217
Nguyên giá	241		107.725.874.427	107.725.874.427
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(32.438.488.510)	(30.539.056.210)
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		14.206.770.051	22.348.042.913
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.6	14.206.770.051	22.348.042.913
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260	V8.2	506.725.199.339	510.614.861.945
1. Đầu tư vào công ty con	261		492.941.236.296	492.941.236.296
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		1.740.000.000	1.740.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		16.607.900.000	16.607.900.000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		(4.563.936.957)	(674.274.351)
VII. Tài sản dài hạn khác	270		495.668.490.575	358.401.574.689
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.7.2	474.933.761.437	338.262.260.582
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.19	20.734.729.138	20.139.314.107
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		2.725.790.437.832	2.244.370.442.075

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B01a - DN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.166.605.600.688	568.633.203.582
I. Nợ ngắn hạn	310		809.504.025.046	330.768.817.774
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	254.437.876.370	74.889.571.443
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.000	-
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.16	110.546.275.000	307.447.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.14.1	29.391.700.745	24.675.437.232
5. Phải trả người lao động	315		62.571.738.019	119.903.528.992
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.12	7.306.249.955	4.305.387.909
7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		19.090.910	-
8. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.17	9.708.438.411	7.305.144.260
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.15	54.195.800.000	25.526.709.090
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	V.18	174.470.839.748	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		106.856.014.888	73.855.591.848
II. Nợ dài hạn	330		357.101.575.642	237.864.385.808
1. Phải trả dài hạn khác	338		249.219.400	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.15	356.852.356.242	237.864.385.808
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.559.184.837.144	1.675.737.238.493
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	1.559.184.837.144	1.675.737.238.493
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.050.000.000.000	1.050.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.050.000.000.000	1.050.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		422.182.076.690	360.734.096.580
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		87.002.760.454	265.003.141.913
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		55.849.115.119	60.176.541.545
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		31.153.645.335	204.826.600.368
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.725.790.437.832	2.244.370.442.075

Hà Nội, ngày 19 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Thủy Nga

Lê Minh Hiền

Trịnh Hồng Ngân

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

B02a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.465.034.596.669	1.491.841.565.218
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.465.034.596.669	1.491.841.565.218
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1.309.901.905.997	1.181.249.223.435
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		155.132.690.672	310.592.341.783
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán hàng, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3	20.230.229.549	21.943.823.456
8. Chi phí tài chính	23	VI.4	14.219.882.354	2.563.950.753
Trong đó: chi phí đi vay	24		10.330.219.748	3.440.952.587
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	16.134.854.995	20.713.441.479
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	122.161.908.937	138.005.966.849
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		22.846.273.935	171.252.806.158
12. Thu nhập khác	31	VI.7	10.753.706.303	3.493.701.916
13. Chi phí khác	32		132.830.871	1.671.729.375
14. Lợi nhuận khác	40		10.620.875.432	1.821.972.541
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		33.467.149.367	173.074.778.699
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	2.908.919.063	33.868.443.775
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(595.415.031)	1.691.237.990
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		31.153.645.335	137.515.096.934

Hà Nội, ngày 19 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Phạm Thị Thúy Nga

Lê Minh Hiền

Trịnh Hồng Ngân

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

B03a - DN

(Phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		33.467.149.367	173.074.778.699
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		46.263.544.193	33.521.609.309
- Các khoản dự phòng	03		178.360.502.354	242.974.290.904
- (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(29.284.120.988)	(20.804.326.023)
- Chi phí đi vay	06		10.330.219.748	3.440.952.587
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		239.137.294.674	432.207.305.476
- (Tăng), giảm các khoản phải thu	09		(110.847.895.734)	62.939.282.775
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10		(187.350.725.077)	(185.157.794.581)
- Tăng, (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		108.158.485.800	(7.613.274.827)
- (Tăng), giảm chi phí chờ phân bổ	12		(137.287.538.900)	19.278.566.687
- Chi phí đi vay đã trả	14		(10.130.154.139)	(3.446.686.195)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(12.251.928.371)	(29.627.809.946)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(7.943.079.740)	(14.198.094.105)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(118.515.541.487)	274.381.495.284
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(185.479.146.548)	(50.514.559.653)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		10.726.963.351	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(60.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		60.000.000.000	30.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		15.142.257.637	19.997.860.269
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(99.609.925.560)	(60.516.699.384)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		158.970.461.344	7.598.409.091
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(11.313.400.000)	(2.547.675.970)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(11.172.000)	(104.954.022.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		147.645.889.344	(99.903.288.879)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(70.479.577.703)	113.961.507.021
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	97.263.813.620	135.468.454.588
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	26.784.235.917	249.429.961.609

Hà Nội, ngày 19 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Thúy Nga

Lê Minh Hiền

Trịnh Hồng Ngân

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

B 09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP (gọi tắt là “Tổng Công ty”) là công ty cổ phần được cổ phần hoá từ Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - Vinacomin (Công ty TNHH MTV), được chuyển đổi thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 132/QĐ-TTg ngày 26/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - Vinacomin thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0100100015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính Thành phố Hà Nội) cấp lần đầu ngày 23/01/2006. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về ngành nghề kinh doanh, người đại diện theo pháp luật,... đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính Thành phố Hà Nội) chuẩn y tại các giấy đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần 1 đến lần 11 ngày 23 tháng 07 năm 2025.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 09 ngày 06/01/2022, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 1.050.000.000.000 VND, được chia thành 105.000.000 cổ phần với mệnh giá gốc 10.000 VND. Cụ thể như sau:

STT	Tên cổ đông	Số cổ phần	Tỷ lệ
1	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	103.104.100	98,19%
2	Các cổ đông khác	1.895.900	1,81%
	Tổng	105.000.000	100%

Cổ phiếu của Tổng công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch cổ phiếu là MVB.

Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP đã gửi Công văn số 0058/CKM-TKTCT ngày 08/01/2026 cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội về việc chưa đáp ứng đủ điều kiện Công ty đại chúng theo Khoản 11 Điều 1 Luật số 56/2024/QH15 (sửa đổi Điều 32 Luật Chứng khoán).

Tổng Công ty có trụ sở chính tại số 1, Phan Đình Giót, Phường Phương Liệt, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty của Khai thác và thu gom than cứng.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng (điều dưỡng cho cán bộ, công nhân viên ngành than);
- Khai thác và thu gom than cứng;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới,...).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Tổng Công ty có chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty

STT	Tên đơn vị trực thuộc	Địa chỉ
1	Công ty Than Núi Hồng - VVMI - CN Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	Xóm Cây Thị, Xã Phú Xuyên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam
2	Công ty Than Na Dương - VVMI - CN Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	Thôn 4, Xã Na Dương, Tỉnh Lạng Sơn, Việt Nam
3	Công ty Thanh Khánh Hòa - VVMI - CN Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	Tổ dân phố Cao Sơn 1, Phường Quan Triều, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B 09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Danh sách các Công ty con của Tổng Công ty

STT	Tên Công ty	Tại ngày 30/06/2026		Tại ngày 31/12/2025		Địa chỉ	Hoạt động chính
		Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết		
1	Công ty CP Cơ khí và Thiết bị Áp lực - VVMI	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%	Số nhà 506, đường Hà Huy Tập, Xã Phù Đồng, TP Hà Nội, Việt Nam	Sản xuất kinh doanh cơ khí
2	Công ty CP Sản xuất và Kinh doanh Vật tư Thiết bị - VVMI	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%	Tổ 12, Xã Thụ Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Kinh doanh vật tư, thiết bị
3	Công ty CP Vật liệu xây dựng và Kinh doanh tổng hợp - VVMI	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%	Thôn Tà Lại, Xã Hoàng Văn Thụ, Tỉnh Lạng Sơn, Việt Nam	Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng
4	Công ty CP Cơ khí Mỏ Việt Bắc - VVMI	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%	Xóm 2, Xã An Khánh, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam	Sửa chữa, chế tạo thiết bị cơ khí
5	Công ty CP Xi măng Quán Triều - VVMI	84,91%	84,91%	84,91%	84,91%	Xã An Khánh, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam	Sản xuất xi măng
6	Công ty Cổ phần Khách sạn Thái Nguyên - VVMI	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%	Số 2, đường Hoàng Văn Thụ, Phường Phan Đình Phùng, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam	Kinh doanh khách sạn
7	Công ty CP Xi măng La Hiên - VVMI	51,38%	51,38%	51,38%	51,38%	Xóm Cây Bòng, Xã La Hiên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam	Sản xuất xi măng
8	Công ty CP Xi măng Tân Quang - VVMI	57,14%	57,14%	57,14%	57,14%	Tổ dân phố Trảng Đà 5, Phường Nông Tiến, Tỉnh Tuyên Quang, Việt Nam	Sản xuất xi măng

Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty

STT	Tên Công ty	Tại ngày 30/06/2026		Tại ngày 31/12/2025		Địa chỉ	Hoạt động chính
		Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết		
1	Công ty CP thiết bị khai thác mỏ	29,00%	29,00%	29,00%	29,00%	Số 65 Phố An Trạch, Phường Ô Chợ Dừa, TP Hà Nội, Việt Nam	Kinh doanh vật tư, thiết bị

Danh sách các Công ty đầu tư góp vốn của Tổng Công ty

STT	Tên Công ty	Tại ngày 30/06/2026		Tại ngày 31/12/2025		Địa chỉ	Hoạt động chính
		Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết		
1	Công ty CP Đầu tư Công nghiệp Hà Nội Vinacomin	1,50%	1,50%	1,50%	1,50%	14A Phan Chu Trinh, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Kinh doanh dịch vụ
2	Công ty CP Than điện Nông Sơn - TKV	10,79%	10,79%	10,79%	10,79%	Thôn Nông Sơn, Xã Nông Sơn, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	Sản xuất điện

6. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30/06/2026 là 1.606 người (Tại ngày 31/12/2025 là 1.683 người).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ tài chính năm của Tổng Công ty được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Kỳ tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 30/06.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng và chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 99/2025/TT- BTC ban hành ngày 27 tháng 10 năm 2025 (“Thông tư 99”) của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Tổng Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 (“Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ”) theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn và tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn, đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Công ty con là những đơn vị mà Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết.

Công ty liên kết là tất cả các đơn vị mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở các đơn vị đó mà không có thỏa thuận khác.

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con, công ty liên kết sau ngày công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng của công ty. Các khoản phân phối được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, nếu có bất kỳ dấu hiệu hoặc bằng chứng nào cho thấy khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết của Tổng Công ty có thể bị tổn thất hoặc bị suy giảm giá trị, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng tổn thất đầu tư. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Giá trị ghi sổ: Các khoản đầu tư vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Căn cứ lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy: Việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh).
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo: Việc trích lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Trường hợp bên được đầu tư là Công ty mẹ, căn cứ trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng giám đốc có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi định kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, nếu các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo các quy định khác thì các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và được giảm trừ trực tiếp vào giá trị khoản đầu tư.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi từ khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.
- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán. Tại 30/06/2026, các khoản phải thu khác của Tổng Công ty bao gồm: các khoản tạm ứng, lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn và các khoản cầm cố thế chấp bảo lãnh.

Theo dõi khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu, căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên (thời gian quá hạn được xác định căn cứ vào hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên) được trích lập dự phòng theo tỷ lệ như sau:

Thời gian quá hạn	Tỷ lệ trích lập dự phòng
Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: Chi phí nguyên vật liệu và chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung theo định mức hoạt động bình thường;
- Thành phẩm: Bình quân gia quyền;
- Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ, vật tư hàng hóa: phương pháp đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được Tổng Công ty trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

5. Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ chi phí Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Tổng Công ty. Việc xác định nguyên giá tài sản cố định hữu hình đối với từng trường hợp được áp dụng phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau khi đưa tài sản cố định vào hoạt động (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Báo cáo tình hình tài chính. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ việc thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận là khoản lãi hoặc lỗ và trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty.

Tài sản cố định hữu hình được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính. Thời gian sử dụng ước tính được phân loại theo từng nhóm tài sản như sau:

<i>Tài sản</i>	<i>Khung khấu hao</i>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
Máy móc thiết bị	03 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
TSCĐ hữu hình khác	06 - 10 năm

6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất hợp pháp. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao.

Chương trình phần mềm

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty có Chương trình phần mềm bao gồm phần mềm kế toán, bản quyền phần mềm, phần mềm quản lý mỏ địa chất,... Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3-5 năm.

7. Nguyên tắc kế toán bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm bất động sản đầu tư cho thuê.

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế.

Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 25 - 35 năm

Tổng Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy, Tổng Công ty thực hiện đánh giá giảm nguyên giá bất động sản đầu tư và ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư hoặc từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng. Việc chuyển đổi như vậy không làm thay đổi giá trị ghi sổ của tài sản được chuyển đổi và không làm thay đổi nguyên giá của bất động sản trong việc xác định giá trị hay để lập Báo cáo tài chính.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí chờ phân bổ chủ yếu bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí thuê nhà, chi phí bảo hiểm, chi phí sửa chữa lớn tài sản, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, ... và các chi phí khác phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai của Tổng Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng hoặc thời gian thu hồi chi phí ước tính của Tổng Công ty.

Các khoản chi phí chờ phân bổ được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí chờ phân bổ có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí chờ phân bổ ngắn hạn, khoản chi phí chờ phân bổ có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ dài hạn.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán; phải trả cổ tức, lợi nhuận; phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- **Phải trả cổ tức, lợi nhuận:** bao gồm các khoản cổ tức, lợi nhuận doanh nghiệp Tổng Công ty trả cho chủ sở hữu (cổ đông, thành viên góp vốn, thành viên hợp danh...). Thời điểm Tổng Công ty ghi nhận nợ phải trả cổ tức, lợi nhuận là ngày Đại hội đồng cổ đông phê duyệt nghị quyết chi trả cổ tức/ ngày quyết định của Hội đồng quản trị/ ngày chốt quyền.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...).

Theo dõi các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, phí lập hồ sơ vay vốn...). Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”).

Chi phí đi vay phát sinh từ khoản vay riêng có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) sau khi đã trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa quy định tại Chuẩn mực kế toán số 16 - “Chi phí đi vay”.

Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận trong kỳ báo cáo dựa trên điều khoản ghi trong các hợp đồng tương ứng.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; có sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó. Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận thoả mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 “Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng”.

Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả:

Các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập kỳ tài chính này so với số dự phòng phải trả đã lập kỳ trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

Dự phòng phải trả của Tổng Công ty bao gồm: Tiền thuê đất, quỹ môi trường hình thành tài sản và các khoản dự phòng phải trả khác.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu: vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Khoản tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu vượt quá mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn góp của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông).

Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển

Tỷ lệ trích lập: Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông phù hợp với Điều lệ tổ chức và hoạt động.

Mục đích sử dụng: Đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.

Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông.

Nguyên tắc ghi nhận quỹ khen thưởng, phúc lợi

Tỷ lệ trích lập: Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông phù hợp với Điều lệ tổ chức và hoạt động.

Mục đích sử dụng: dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông.

Nguyên tắc ghi nhận quỹ thưởng người quản lý điều hành doanh nghiệp

Tỷ lệ trích lập: Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông phù hợp với Điều lệ tổ chức và hoạt động.

Mục đích sử dụng: để thưởng cho Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, mức trích thưởng được gắn với hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp và kết quả xếp loại đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.

Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu có liên quan quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan đến khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Tỷ lệ hoàn thành giao dịch được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi, lãi cho vay; cổ tức và lợi nhuận được chia; lãi trả chậm và doanh thu tài chính khác;...

Lãi tiền gửi, lãi cho vay: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia: Được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong năm (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát,...

Tổng Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

17. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Tổng Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong kỳ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp chi phí chi phí tiền thuê văn phòng; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax,...); chi phí bằng tiền khác.

Tổng Công ty không phát sinh khoản giảm chi phí quản lý trong kỳ.

18. Nguyên tắc kế toán thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Trong kỳ, hàng hóa, dịch vụ do Tổng Công ty sản xuất và cung cấp chịu các mức thuế suất thuế GTGT như sau:

- Hàng hóa, dịch vụ khác: 8%, 10%
- Cung cấp nước: 5%
- Cung cấp dịch vụ điều dưỡng cho người cao tuổi: không chịu thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp, hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại là khoản thuế TNDN sẽ được hoãn lại trong tương lai được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế, ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai có lợi nhuận tính thuế để sử dụng các chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây cũng được xem xét lại và được ghi nhận - nếu chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại này.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hoặc nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả

Thuế TNDN hoãn lại phải trả là khoản thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai, được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ và thuế suất thuế TNDN.

Thuế suất

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi, hay nợ phải trả được thanh toán. Mức thuế suất áp dụng là 20%, là thuế suất hiệu lực của kỳ tài chính từ 01/01/2026 đến 30/06/2026.

Bù trừ

Khi lập và trình bày báo cáo tài chính, tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả chỉ được bù trừ với điều kiện các tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả này có liên quan đến việc tính thuế TNDN được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

19. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận là một phần của báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo bộ phận cung cấp các thông tin về các loại sản phẩm, dịch vụ tại các khu vực có địa lý khác nhau được gọi là thông tin bộ phận.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Báo cáo bộ phận được trình bày ở Thuyết minh số VIII.1 - Báo cáo bộ phận.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên liên quan trong kỳ được hình thành ở Thuyết minh số VIII.2.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B 09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
Tiền mặt tại quỹ	2.018.424.427	1.363.787.955
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	24.765.811.490	15.900.025.665
Các khoản tương đương tiền	-	80.000.000.000
Cộng	26.784.235.917	97.263.813.620

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 30/06/2026		Tại ngày 01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Phải thu từ bên thứ ba	118.415.916	-	128.713.729	-
Phải thu từ bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh VIII.2)	224.426.793.288	-	119.542.268.107	-
Cộng	224.545.209.204	-	119.670.981.836	-

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
Trả trước cho người bán ngắn hạn là bên thứ ba	994.272.031	50.770.506.410
Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô GMA	-	48.287.658.183
Các khoản trả trước cho người bán khác	994.272.031	2.482.848.227
Trả trước cho người bán ngắn hạn là bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh VIII.2)	1.871.767.519	6.678.351.039
Cộng	2.866.039.550	57.448.857.449

4. Phải thu khác

	Tại ngày 30/06/2026		Tại ngày 01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
4.1 Phải thu ngắn hạn khác				
Phải thu khác từ bên thứ ba	27.292.626.075	-	9.051.913.355	-
Phải thu người lao động	608.336.073	-	561.349.498	-
Lãi dự thu tiền gửi	-	-	1.237.397.260	-
Các khoản khác	26.684.290.002	-	7.253.166.597	-
Phải thu khác từ bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh VIII.2)	6.722.720.085	-	5.378.863.508	-
Cộng	34.015.346.160	-	14.430.776.863	-
4.2 Phải thu dài hạn khác				
Lãi ký cược, ký quỹ	18.602.796.025	-	17.262.915.206	-
Ký cược, ký quỹ	147.874.505.766	-	122.918.719.234	-
Cộng	166.477.301.791	-	140.181.634.440	-

5. Hàng tồn kho

	Tại ngày 30/06/2026		Tại ngày 01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	24.619.259.979	-	13.244.900.001	-
Công cụ, dụng cụ	395.833.148	-	124.721.015	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	374.038.047.663	-	129.470.146.330	-
Sản phẩm	99.290.136.912	-	168.152.785.279	-
Cộng	498.343.277.702	-	310.992.552.625	-

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B 09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 30/06/2026		Tại ngày 01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tại Văn phòng Tổng Công ty	14.038.575.354	14.038.575.354	16.328.711.671	16.328.711.671
Dự án nâng cao công suất mỏ Na Dương	6.430.050.922	6.430.050.922	8.712.174.972	8.712.174.972
Dự án cải tạo mở rộng mỏ than Khánh Hòa	2.917.061.666	2.917.061.666	2.917.061.666	2.917.061.666
Mở rộng nâng công suất mỏ than Núi Hồng	2.882.180.801	2.882.180.801	2.813.180.801	2.813.180.801
Các dự án đầu tư khác	1.809.281.965	1.809.281.965	1.886.294.232	1.886.294.232
Tại Công ty Than Khánh Hòa - VVMI	84.982.869	84.982.869	-	-
Dự án xây dựng đường bê tông phân xưởng sàng tuyển	84.982.869	84.982.869	-	-
Tại Công ty Than Na Dương - VVMI	26.763.000	26.763.000	6.019.331.242	6.019.331.242
Dự án đền bù GPMB mở rộng khai trường sản xuất và bãi đổ thải	-	-	5.992.568.242	5.992.568.242
Sàng tuyển than từ sản phẩm ngoài than - Mỏ than Na Dương	26.763.000	26.763.000	26.763.000	26.763.000
Tại Công ty Than Núi Hồng - VVMI	56.448.828	56.448.828	-	-
Xây dựng nhà giao ca phân xưởng băng tải	56.448.828	56.448.828	-	-
Cộng	14.206.770.051	14.206.770.051	22.348.042.913	22.348.042.913

7. Chi phí chờ phân bổ

	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
7.1 Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	1.714.756.626	1.199.825.811
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	371.441.679	270.334.449
Cộng	2.086.198.305	1.470.160.260
7.2 Chi phí chờ phân bổ dài hạn		
Phí sử dụng tài liệu	26.657.799.805	27.364.203.903
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	236.357.652.547	174.197.235.460
Tiền cấp quyền khai thác, thuê tài nguyên, phí BVMT	169.301.336.530	113.497.772.599
Chi phí sửa chữa lớn	18.773.571.275	-
Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác	23.843.401.280	23.203.048.620
Cộng	474.933.761.437	338.262.260.582

8. Các khoản đầu tư tài chính

8.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Tại ngày 30/06/2026		Tại ngày 01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Thăng Long	-	-	60.000.000.000	60.000.000.000
Cộng	-	-	60.000.000.000	60.000.000.000

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

8.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Tại ngày 30/06/2026				Tại ngày 01/01/2026			
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Giá trị dự phòng	% vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết trực tiếp	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Giá trị dự phòng	% vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết trực tiếp
a) Đầu tư vào Công ty con	492.941.236.296		-		492.941.236.296		-	
Công ty CP Cơ khí và Thiết bị Áp lực - VVMI	6.077.638.276	(*)	-	51%	6.077.638.276	(*)	-	51%
Công ty CP Sản xuất và Kinh doanh Vật tư Thiết bị - VVMI	6.448.658.514	(*)	-	51%	6.448.658.514	(*)	-	51%
Công ty CP Vật liệu xây dựng và Kinh doanh tổng hợp - VVMI	3.972.810.207	(*)	-	51%	3.972.810.207	(*)	-	51%
Công ty CP Cơ khí Mỏ Việt Bắc - VVMI	4.792.950.351	(*)	-	51%	4.792.950.351	(*)	-	51%
Công ty CP Xi măng Quán Triều - VVMI	212.280.140.000	(*)	-	84,91%	212.280.140.000	(*)	-	84,91%
Công ty CP Khách sạn Thái Nguyên - VVMI	3.862.113.711	(*)	-	51%	3.862.113.711	(*)	-	51%
Công ty CP Xi măng La Hiên - VVMI	55.506.925.237	(*)	-	51,38%	55.506.925.237	(*)	-	51,38%
Công ty CP Xi măng Tân Quang - VVMI	200.000.000.000	(*)	-	57,14%	200.000.000.000	(*)	-	57,14%
b) Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết	1.740.000.000		-		1.740.000.000		-	
Công ty CP Thiết bị khai thác mỏ	1.740.000.000	(*)	-	29%	1.740.000.000	(*)	-	29%
c) Đầu tư vào đơn vị khác	16.607.900.000	(4.563.936.957)			16.607.900.000	(674.274.351)		
Công ty CP Đầu tư Công nghiệp Hà Nội - Vinacomin	1.500.000.000	(*)	-	1,50%	1.500.000.000	(*)	-	1,50%
Công ty CP Than điện Nông Sơn - TKV	15.107.900.000	(*)	(4.563.936.957)	10,79%	15.107.900.000	(*)	(674.274.351)	10,79%
Cộng	511.289.136.296	(4.563.936.957)			511.289.136.296	(674.274.351)		

Thông tin chi tiết của các Công ty con, Công ty Liên doanh, liên kết và khoản đầu tư vào các đơn vị khác bao gồm: Ngành nghề kinh doanh, tỷ lệ quyền biểu quyết, tỷ lệ lợi ích được trình bày tại phần I mục 5 của bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Thông tin sử dụng để đánh giá tổn thất của các khoản đầu tư là BCTC cho kỳ tài chính từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 của các công ty con, liên doanh liên kết và các đơn vị khác đã được soát xét bởi Kiểm toán viên.

(*) Công ty chưa xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư góp vốn vào công ty con và đơn vị khác để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị có thể thu hồi sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B 09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, trang thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2026	335.682.551.736	651.413.010.770	1.013.485.524.050	25.614.708.555	22.935.888.616	2.049.131.683.727
Mua trong kỳ	-	84.254.659.064	142.989.999.999	2.780.805.256	-	230.025.464.319
Đầu tư XDCB hoàn thành	1.527.014.060	-	2.560.000.000	-	-	4.087.014.060
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(36.588.924)	(28.092.498.412)	(59.514.205.031)	(494.029.272)	-	(88.137.321.639)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2026	337.172.976.872	707.575.171.422	1.099.521.319.018	27.901.484.539	22.935.888.616	2.195.106.840.467
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ (*)						
Tại ngày 01/01/2026	(296.454.069.197)	(505.360.533.748)	(755.268.014.735)	(22.970.678.238)	(22.935.888.616)	(1.602.989.184.534)
Khấu hao trong kỳ	(6.531.766.654)	(14.067.265.696)	(23.008.751.452)	(588.536.003)	-	(44.196.319.805)
Thanh lý, nhượng bán	36.588.924	28.092.498.412	59.514.205.031	494.029.272	-	88.137.321.639
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2026	(302.949.246.927)	(491.335.301.032)	(718.762.561.156)	(23.065.184.969)	(22.935.888.616)	(1.559.048.182.700)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2026	39.228.482.539	146.052.477.022	258.217.509.315	2.644.030.317	-	446.142.499.193
Tại ngày 30/06/2026	34.223.729.945	216.239.870.390	380.758.757.862	4.836.299.570	-	636.058.657.767

Trong đó:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 1.533.872.222.795 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 1.252.614.991.712 VND).

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 chờ thanh lý là 118.501.091.409 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 96.459.630.600 VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay là 390.145.969.278 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 178.370.505.839 VND).

Tại ngày 30/06/2026, Tổng Công ty không có tài sản cố định hữu hình có nguyên giá chiếm từ 10% giá trị.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B 09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền phát hành	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2026	57.800.000	7.133.247.586	1.504.800.000	8.695.847.586
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2026	57.800.000	7.133.247.586	1.504.800.000	8.695.847.586
Giá trị hao mòn lũy kế (*)				
Tại ngày 01/01/2026	(57.800.000)	(2.882.514.594)	(1.504.800.000)	(4.445.114.594)
Tăng trong kỳ	-	(167.792.088)	-	(167.792.088)
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2026	(57.800.000)	(3.050.306.682)	(1.504.800.000)	(4.612.906.682)
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2026	-	4.250.732.992	-	4.250.732.992
Tại ngày 30/06/2026	-	4.082.940.904	-	4.082.940.904

Trong đó:

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 1.562.600.000VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 1.562.600.000 VND).

Danh mục tài sản cố định vô hình có nguyên giá chiếm từ 10% giá trị tại ngày 30 tháng 6 năm 2026:

- Quyền sử dụng đất tại Khu du lịch Đại Lải, xã Ngọc Thanh, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc: 7.133.247.586 VND.

11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê

Chỉ tiêu	Tại ngày 01/01/2026	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Tại ngày 30/06/2026
Nguyên giá	107.725.874.427	-	-	107.725.874.427
Nhà cửa, vật kiến trúc	107.725.874.427	-	-	107.725.874.427
Cộng	107.725.874.427	-	-	107.725.874.427
Hao mòn lũy kế (*)	(30.539.056.210)	(1.899.432.300)	-	(32.438.488.510)
Nhà cửa, vật kiến trúc	(30.539.056.210)	(1.899.432.300)	-	(32.438.488.510)
Cộng	(30.539.056.210)	(1.899.432.300)	-	(32.438.488.510)
Giá trị còn lại	77.186.818.217			75.287.385.917
Nhà cửa, vật kiến trúc	77.186.818.217			75.287.385.917

Tại ngày báo cáo, Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê có thể khác với giá trị ghi sổ.

12. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
Trích trước phí thương hiệu TKV	3.116.601.486	-
Trích trước lãi vay	546.893.909	346.828.300
Trích trước phân bổ chi phí đất lúa đất rừng	-	3.300.122.800
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	3.642.754.560	658.436.809
Cộng	7.306.249.955	4.305.387.909

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B 09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
Phải trả người bán là bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh VIII.2)	184.466.016.135	51.298.463.777
Phải trả người bán là bên thứ ba	69.971.860.235	23.591.107.666
Công ty Cổ phần Kinh doanh Xăng dầu và Xây dựng Miền Bắc	5.917.296.060	3.718.057.243
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	18.079.335.790	1.019.873.941
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Tài chính Toàn Cầu	11.086.833.090	4.054.128.710
Các nhà cung cấp khác	58.885.027.145	14.799.047.772
Cộng	254.437.876.370	74.889.571.443

14. Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

14.1 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2026	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Tại ngày 30/06/2026
Thuế giá trị gia tăng	3.248.348.229	190.051.139.687	184.493.144.389	8.806.343.527
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.469.273.635	2.908.919.063	7.378.192.698	-
Thuế thu nhập cá nhân	118.842.969	2.447.781.891	2.553.120.788	13.504.072
Thuế tài nguyên	15.484.768.794	86.374.359.435	83.381.811.187	18.477.317.042
Tiền thuê đất và thuế đất	-	31.539.753.259	31.539.753.259	-
Tiền cấp quyền khai thác	162.702.878	66.841.323.185	66.471.544.340	532.481.723
Phí sử dụng tài liệu địa chất	-	370.338.776	370.338.776	-
Phí bảo vệ môi trường	1.180.579.428	7.244.208.004	6.862.733.051	1.562.054.381
Các khoản thuế, phí, lệ phí khác	10.921.299	3.036.605.832	3.047.527.131	-
Cộng	24.675.437.232	390.814.429.132	386.098.165.619	29.391.700.745

14.2 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	-	27.681.113
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.388.139.678	-
Thuế thu nhập cá nhân	2.372.572.171	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	6.163.938.689	11.028.433.354
Cộng	13.924.650.538	11.056.114.467

15. Vay và nợ thuê tài chính

15.1 Các khoản vay theo từng chỉ nhánh

	Tại ngày 01/01/2026	Phát sinh trong kỳ		Tại ngày 30/06/2026
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
Vay ngắn hạn				
Văn phòng Tổng Công ty	-	60.000.000.000	60.000.000.000	-
Cộng	-	60.000.000.000	60.000.000.000	-
Vay dài hạn đến hạn phải trả				
Văn phòng Tổng Công ty	24.218.909.090	29.087.090.910	-	53.306.000.000
Cộng	25.526.709.090	29.564.090.910	895.000.000	54.195.800.000
Vay dài hạn				
Công ty Than Na Dương - VVMI	1.197.889.746	18.596.226.264	18.947.626.264	846.489.746
Văn phòng Tổng Công ty	236.666.496.062	158.970.461.344	39.631.090.910	356.005.866.496
Cộng	237.864.385.808	177.566.687.608	58.578.717.174	356.852.356.242

15.2 Thông tin chi tiết về các khoản vay

Xem chi tiết tại Phụ lục số 01.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B 09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

16. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	108.259.305.000	-
Các đối tượng khác	2.286.970.000	307.447.000
Cộng	110.546.275.000	307.447.000
Thông tin bổ sung về cổ tức, lợi nhuận được chia trong kỳ như sau:		
	Năm nay	Năm trước
Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	307.447.000	261.469.000
Cổ tức, lợi nhuận cam kết phải trả trong kỳ	110.250.000.000	105.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã trả trong kỳ	(11.172.000)	(104.954.022.000)
Cổ tức, lợi nhuận phải trả cuối kỳ	110.546.275.000	307.447.000

Trong kỳ, Tổng công ty đã thực hiện chia cổ tức, lợi nhuận của năm 2025 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 31/05/2026. Theo đó, tỷ lệ chia cổ tức là 10,5%, tương ứng 110.250.000.000 VND. Cổ tức được chia bằng tiền.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, số cổ tức đã cam kết chi trả nhưng chưa thực hiện chi trả là 110.546.275.000 VND.

17. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
Kinh phí công đoàn	816.959.118	187.280.680
Phụ cấp của HĐQT và BKS tại Công ty con	1.247.668.862	736.249.500
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	1.203.746.377	1.363.577.097
Nhận đặt cọc	39.706.200	301.924.296
Các khoản khác	6.400.357.854	4.716.112.687
Cộng	9.708.438.411	7.305.144.260

18. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
Dự phòng tiền thuê đất	2.036.313.950	-
Dự phòng hụt hệ số bóc đất	164.983.355.941	-
Dự phòng phải trả khác	7.451.169.857	-
Cộng	174.470.839.748	-

19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	20.734.729.138	20.139.314.107
Cộng	20.734.729.138	20.139.314.107

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B 09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

20. Vốn chủ sở hữu

20.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Tại ngày 01/01/2025	1.050.000.000.000	327.875.773.609	230.684.849.072	1.608.560.622.681
Tăng trong kỳ trước	-	65.734.724.156	-	65.734.724.156
Lãi (lỗ) trong kỳ trước	-	-	137.515.096.934	137.515.096.934
Chia cổ tức cho các cổ đồng	-	-	(105.000.000.000)	(105.000.000.000)
Phân phối các quỹ	-	-	(98.384.708.712)	(98.384.708.712)
Tại ngày 30/06/2025	1.050.000.000.000	393.610.497.765	164.815.237.294	1.608.425.735.059
Tại ngày 01/01/2026	1.050.000.000.000	360.734.096.580	265.003.141.913	1.675.737.238.493
Tăng trong kỳ này	-	61.447.980.110	-	61.447.980.110
Lãi (lỗ) trong kỳ này	-	-	31.153.645.335	31.153.645.335
Chia cổ tức cho các cổ đồng (*)	-	-	(110.250.000.000)	(110.250.000.000)
Phân phối các quỹ (*)	-	-	(98.904.026.794)	(98.904.026.794)
Tại ngày 30/06/2026	1.050.000.000.000	422.182.076.690	87.002.760.454	1.559.184.837.144

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 ngày 31/05/2026 về việc thông qua báo cáo 1361/BC-CMV ngày 6/5/2026 về kết quả sản xuất kinh doanh năm 2025 và phương hướng nhiệm vụ năm 2026 của Công ty mẹ - Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP, thực hiện chia cổ tức 110.250.000.000 VND, trích quỹ đầu tư phát triển 61.447.980.110 VND, trích quỹ khen thưởng, phúc lợi 37.456.046.684 VND.

20.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	1.031.041.000.000	1.031.041.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	18.959.000.000	18.959.000.000
Cộng	1.050.000.000.000	1.050.000.000.000

20.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	1.050.000.000.000	1.050.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	1.050.000.000.000	1.050.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	110.250.000.000	105.000.000.000

20.4. Cổ phiếu

	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	105.000.000	105.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	105.000.000	105.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	105.000.000	105.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	105.000.000	105.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	105.000.000	105.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

20.5. Các quỹ của doanh nghiệp

	Tại ngày 01/01/2026	Số trích lập thêm trong kỳ	Số đã sử dụng trong kỳ	Tại ngày 30/06/2026
Quỹ đầu tư phát triển	360.734.096.580	61.447.980.110	-	422.182.076.690
Cộng	360.734.096.580	61.447.980.110	-	422.182.076.690

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B 09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT

VI. ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	1.441.360.021.326	1.462.281.878.386
Doanh thu cung cấp dịch vụ	23.674.575.343	29.559.686.832
Cộng	1.465.034.596.669	1.491.841.565.218
Trong đó		
Doanh thu bán cho bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh VIII.2)	1.463.004.436.288	1.489.877.327.223
Doanh thu bán cho bên thứ ba	2.030.160.381	1.964.237.995

2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	1.291.418.180.771	1.156.202.800.616
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	18.483.725.226	25.046.422.819
Cộng	1.309.901.905.997	1.181.249.223.435

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	816.807.530	4.086.376.823
Cổ tức, lợi nhuận được chia	18.073.541.200	16.717.949.200
Lãi chậm thanh toán, lãi dư nợ vượt hạn mức	-	143.794.295
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.339.880.819	995.703.138
Cộng	20.230.229.549	21.943.823.456

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Lãi tiền vay	10.330.219.748	3.440.952.587
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	3.889.662.606	-
Hoàn nhập giảm giá các khoản đầu tư tài chính	-	(877.001.834)
Cộng	14.219.882.354	2.563.950.753

5. Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Chi phí tiền lương	5.214.998.042	9.580.580.116
Chi phí vật liệu bao bì	5.549.266.345	4.826.647.042
Chi phí đồ dùng văn phòng	43.475.530	58.877.340
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.314.227.209	1.069.223.509
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.091.986.676	1.820.316.787
Chi phí bằng tiền khác	2.920.901.193	3.357.796.685
Cộng	16.134.854.995	20.713.441.479

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B 09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Chi phí tiền lương	50.168.036.807	60.826.100.407
Chi phí vật liệu quản lý	1.565.357.142	1.993.059.866
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.287.595.600	1.767.856.846
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.988.940.413	1.584.362.154
Chi phí thuế phí, lệ phí	30.831.993.293	19.141.673.490
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.869.610.664	6.767.951.011
Chi phí bằng tiền khác	28.450.375.018	45.924.963.075
Cộng	122.161.908.937	138.005.966.849

7. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Thanh lý tài sản	10.726.963.351	-
Thu nhập khác	26.742.952	3.493.701.916
Cộng	10.753.706.303	3.493.701.916

8. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế kỳ này	2.908.919.063	33.868.443.775
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành của kỳ này	-	-
Cộng	2.908.919.063	33.868.443.775

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tổng Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Tổng Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong kỳ của Tổng Công ty:

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	33.467.149.367	173.074.778.699
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán	(21.494.574.075)	(5.223.239.210)
<u>Các khoản điều chỉnh tăng</u>	<u>733.619.103</u>	<u>21.441.579.328</u>
Thù lao phụ cấp HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành	171.480.000	162.000.000
Chi phí không có hóa đơn, chứng từ theo chế độ quy định	562.139.103	441.056.000
Chi phí không được trừ khác	-	19.404.547.126
Các khoản khác	-	1.433.976.202
<u>Các khoản điều chỉnh giảm</u>	<u>(22.228.193.178)</u>	<u>(26.664.818.538)</u>
Lãi liên doanh liên kết đã nộp thuế TNDN	(2.572.020.026)	(1.490.679.387)
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(18.073.541.200)	(16.717.949.200)
Các khoản trích trước	(1.582.631.952)	(8.456.189.951)
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước	11.972.575.292	167.851.539.489
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	11.972.575.292	167.851.539.489
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	2.394.515.058	33.570.307.898
Thuế thu nhập doanh nghiệp liên doanh mà Coalimex nộp hộ	514.404.005	298.135.877
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành của kỳ này	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.908.919.063	33.868.443.775

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

B 09a - DN

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố (*)

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	758.852.071.825	461.598.492.322
Chi phí nhân công	143.559.283.964	187.968.355.922
Chi phí khấu hao TSCĐ	46.263.544.193	33.521.609.309
Chi phí dịch vụ mua ngoài	96.652.327.289	90.633.810.890
Chi phí khác bằng tiền	381.885.543.391	547.927.111.809
Cộng	1.427.212.770.662	1.321.649.380.252

(*) Công ty đang ghi nhận dựa trên cơ sở tổng chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

Các giao dịch bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu than - Vinacomin nộp thay thuế TNDN	514.404.005	298.135.877
Bù trừ công nợ nội bộ - Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	204.683.682.323	211.723.293.972
Cộng	205.198.086.328	212.021.429.849

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Báo cáo bộ phận

a/ Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty được chia thành 2 lĩnh vực kinh doanh là: kinh doanh than và sản xuất kinh doanh khác. Tổng Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai bộ phận kinh doanh này.

a.1 Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

	Kinh doanh than	Sản xuất kinh doanh khác	Dùng chung	Tổng cộng
Tài sản				
Tài sản ngắn hạn bộ phận	722.888.486.906	2.866.039.550	101.529.165.032	827.283.691.488
Tài sản dài hạn bộ phận	1.292.650.759.808	99.130.787.197	506.725.199.339	1.898.506.746.344
Tổng cộng tài sản	2.015.539.246.714	101.996.826.747	608.254.364.371	2.725.790.437.832
Nợ phải trả				
Nợ ngắn hạn bộ phận	232.330.135.143	254.437.877.370	322.736.012.533	809.504.025.046
Nợ dài hạn bộ phận	356.852.356.242	-	249.219.400	357.101.575.642
Tổng cộng nợ phải trả	589.182.491.385	254.437.877.370	322.985.231.933	1.166.605.600.688
Nguồn kinh phí và quỹ khác	49.397.366.135	37.605.394.319	1.472.182.076.690	1.559.184.837.144
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	49.397.366.135	37.605.394.319	1.472.182.076.690	1.559.184.837.144

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B 09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

a.2 Các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ

Theo lĩnh vực kinh doanh cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Lĩnh vực	Kinh doanh than	Sản xuất kinh doanh khác	Tổng cộng toàn Tổng Công ty
Doanh thu thuần	1.201.499.543.163	263.535.053.506	1.465.034.596.669
Chi phí kinh doanh	1.179.932.520.060	268.266.149.869	1.448.198.669.929
Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	1.058.002.504.107	251.899.401.890	1.309.901.905.997
Chi phí bán hàng	13.706.580.917	2.428.274.078	16.134.854.995
Chi phí quản lý doanh nghiệp	108.223.435.036	13.938.473.901	122.161.908.937
Kết quả hoạt động kinh doanh	21.567.023.103	(4.731.096.363)	16.835.926.740
Thu nhập từ hoạt động tài chính	(8.965.976.169)	14.976.323.364	6.010.347.195
Lợi nhuận khác	-	10.620.875.432	10.620.875.432
Lợi nhuận kế toán trước thuế			33.467.149.367

Theo lĩnh vực kinh doanh cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Lĩnh vực	Kinh doanh than	Sản xuất kinh doanh khác	Tổng cộng toàn Tổng Công ty
Doanh thu thuần	1.216.100.770.708	275.740.794.510	1.491.841.565.218
Chi phí kinh doanh	1.059.250.260.657	280.718.371.106	1.339.968.631.763
Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	919.752.912.275	261.496.311.160	1.181.249.223.435
Chi phí bán hàng	17.834.548.174	2.878.893.305	20.713.441.479
Chi phí quản lý doanh nghiệp	121.662.800.208	16.343.166.641	138.005.966.849
Kết quả hoạt động kinh doanh	156.850.510.051	(4.977.576.596)	151.872.933.455
Thu nhập từ hoạt động tài chính	(2.414.865.017)	21.794.737.720	19.379.872.703
Lợi nhuận khác	-	1.821.972.541	1.821.972.541
Lợi nhuận kế toán trước thuế			173.074.778.699

b/ Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu bộ phận. Trong kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2026 và kết thúc ngày 30/06/2026 hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty phát sinh chủ yếu tại khu vực Miền Bắc nên Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

2. Thông tin về các bên liên quan

2.1 Danh sách bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ
Chi nhánh Công nghiệp Hóa chất Mỏ Lạng Sơn - Tổng Công ty công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomin	Cùng tập đoàn
Công ty cổ phần sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị VVMI	Cùng tập đoàn
Công ty cổ phần cơ khí và thiết bị áp lực - VVMI	Cùng tập đoàn
Công ty CP địa chất Việt Bắc - TKV	Cùng tập đoàn
Công ty cổ phần Xi măng Quán Triều - VVMI	Cùng tập đoàn
Công ty CP Xi măng La Hiên - VVMI	Cùng tập đoàn
Công ty cổ phần Khách sạn Thái nguyên - VVMI	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Cơ khí Mỏ Việt Bắc - VVMI	Cùng tập đoàn
Công ty cổ phần vật liệu xây dựng và kinh doanh tổng hợp - VVMI	Cùng tập đoàn
Công ty cổ phần Xi măng Tân Quang - VVMI	Cùng tập đoàn
Trung tâm điều trị bệnh nghề và phục hồi chức năng - VIMICO	Cùng tập đoàn
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Cùng tập đoàn
Công ty Than Thống Nhất - TKV	Cùng tập đoàn
Công ty Than Dương Huy-TKV	Cùng tập đoàn

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B 09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Than Hạ Long - TKV	Cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Môi Trường - TKV	Cùng tập đoàn
Công ty CP Giám định - Vinacomin	Cùng tập đoàn
Công ty cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	Cùng tập đoàn
Công ty CP Than Mông Dương - Vinacomin	Cùng tập đoàn
Công ty CP Than Đèo Nai - Vinacomin	Cùng tập đoàn
Công ty CP Than Núi Béo - Vinacomin	Cùng tập đoàn
Công ty CP Kinh doanh Than Cẩm Phả - Vinacomin	Cùng tập đoàn
Công ty CP Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	Cùng tập đoàn
Công ty CP Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV	Cùng tập đoàn
Công ty Than Nam Mẫu - TKV	Cùng tập đoàn
Ban quản lý dự án chuyên ngành mỏ than -TKV	Cùng tập đoàn
Bệnh viện Than Khoáng sản	Cùng tập đoàn
Chi nhánh Công ty CP Vật tư - TKV - Xí nghiệp Vật tư Cẩm Phả	Cùng tập đoàn
Chi nhánh Hà Nội - Công ty CP Vật tư - TKV	Cùng tập đoàn
Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Thái Nguyên	Cùng tập đoàn
Công ty CP Công nghiệp Ô tô-Vinacomin	Cùng tập đoàn
Công ty CP Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp – Vinacomin	Cùng tập đoàn
Công ty Kinh doanh Than Hà Bắc	Cùng tập đoàn
Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn - TKV	Cùng tập đoàn
Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV	Cùng tập đoàn
Công ty Vật tư Hóa chất mỏ Hà Nội - Chi nhánh Tổng Công ty Công Nghiệp Hóa Chất Mỏ - Vinacomin	Cùng tập đoàn
Trung tâm An toàn mỏ - Vinacomin	Cùng tập đoàn
Trung tâm cấp cứu mỏ - Vinacomin	Cùng tập đoàn
Trường Cao Đẳng Than - Khoáng Sản Việt Nam	Cùng tập đoàn
Trường Quản trị kinh doanh – Vinacomin	Cùng tập đoàn
Viện cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	Cùng tập đoàn
Công ty cổ phần tin học, công nghệ, môi trường - Vinacomin	Cùng tập đoàn
Công ty cổ phần vật liệu xây dựng và kinh doanh tổng hợp - VVMI	Cùng tập đoàn
Công ty cổ phần Xi măng La Hiên - VVMI	Cùng tập đoàn
Công ty cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI	Cùng tập đoàn
Công ty cổ phần sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	Cùng tập đoàn
CN Tập đoàn CN than -khoáng sản Việt Nam - Công ty than Nam Mẫu - TKV	Cùng tập đoàn
Công ty cổ phần than Núi Béo - Vinacomin	Cùng tập đoàn
Công ty cổ phần địa chất Việt Bắc - TKV	Cùng tập đoàn
Công ty Than Dương Huy -TKV	Cùng tập đoàn
Bệnh viện than - Khoáng Sản	Cùng tập đoàn
Chi nhánh Hà Nội - Công ty cổ phần Vật tư - TKV	Cùng tập đoàn
Công ty Kinh doanh than Bắc Thái	Cùng tập đoàn
Bệnh viện Than Khoáng sản	Cùng tập đoàn
Công ty cổ phần Giám định - Vinacomin	Cùng tập đoàn
Công ty cổ phần Công Nghệ VITEQ Việt Nam	Cùng tập đoàn
Công ty cổ phần địa chất Việt Bắc - TKV	Cùng tập đoàn
Công ty TNHH công nghiệp Phú Thái	Cùng tập đoàn
Công ty cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	Cùng tập đoàn
Công ty cổ phần cung cấp phụ tùng và thiết bị	Cùng tập đoàn
Trường quản trị kinh doanh - Vinacomin	Cùng tập đoàn

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B 09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Lê Quang Bình	Chủ tịch Hội đồng quản trị (đến ngày 01/06/2026)
Ông Bùi Trần Đông	Chủ tịch Hội đồng quản trị (từ ngày 01/06/2026)
Ông Đặng Văn Tùng	Thành viên Hội đồng quản trị (đến ngày 01/06/2026)
Ông Vũ Minh Tân	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Ngọc Sơn	Thành viên Hội đồng quản trị (từ ngày 01/06/2026)
Ông Hoàng Kiều Hưng	Thành viên Hội đồng quản trị (từ ngày 01/06/2026) kiêm Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 19/01/2026)
Ông Trịnh Hồng Ngân	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thạc Tân	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Thu Hiền	Trưởng Ban Kiểm toán
Bà Lê Thị Thu Trang	Thành viên Ban Kiểm soát (từ ngày 01/06/2026)
Bà Nguyễn Thị Lịch	Thành viên Ban Kiểm soát (đến ngày 01/06/2026)
Ông Nguyễn Văn Tào	Thành viên Ban Kiểm soát
Ông Lê Minh Hiền	Kế toán trưởng

2.2 Giao dịch với bên liên quan trong kỳ

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban Kiểm soát trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	1.989.463.636	1.947.000.000
Ông Bùi Trần Đông	6.200.000	-
Ông Lê Quang Bình	31.000.000	37.200.000
Ông Vũ Minh Tân	275.400.000	307.800.000
Ông Trịnh Hồng Ngân	338.400.000	338.400.000
Ông Nguyễn Văn Dũng	275.400.000	275.400.000
Ông Phạm Thanh Hải	275.400.000	275.400.000
Ông Đặng Văn Tùng	229.500.000	275.400.000
Ông Phạm Văn Lỗ	-	162.000.000
Ông Hoàng Kiều Hưng	255.763.636	-
Ông Ngô Ngọc Sơn	27.000.000	-
Ông Nguyễn Thạc Tân	275.400.000	275.400.000
Ban Kiểm soát	345.600.000	345.600.000
Bà Lê Thị Thu Hiền	285.600.000	285.600.000
Ông Nguyễn Anh Tuấn	-	18.833.333
Bà Nguyễn Thị Lịch	25.000.000	30.000.000
Bà Lê Thị Thu Trang	5.000.000	-
Ông Nguyễn Văn Tào	30.000.000	11.166.667
Kế toán trưởng	255.000.000	255.000.000
Ông Lê Minh Hiền	255.000.000	255.000.000
Cộng	2.590.063.636	2.547.600.000

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B 09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Giao dịch với các bên liên quan khác trong kỳ như sau:

Chia cổ tức

Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam

Cộng

Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ (Chi tiết thuyết minh VI.1)

Chi nhánh Công nghiệp Hóa chất Mỏ Lạng Sơn - Tổng Công ty công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomin

Công ty cổ phần sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị VVMI

Công ty CP địa chất Việt Bắc - TKV

Công ty cổ phần xi măng Quán Triều - VVMI

Công ty CP Xi măng La Hiên - VVMI

Công ty Cổ phần Cơ khí Mỏ Việt Bắc - VVMI

Công ty cổ phần vật liệu xây dựng và kinh doanh tổng hợp - VVMI

Công ty cổ phần Xi măng Tân Quang - VVMI

Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin

Công ty Than Thống Nhất - TKV

Công ty Than Dương Huy - TKV

Công ty Than Hạ Long - TKV

Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam -

Công ty Môi trường - TKV

Công ty TNHH MTV Môi Trường - TKV

Công ty cổ phần Giám định - Vinacomin

Công ty cổ phần Than Hà Lâm - TKV

Công ty cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin

Công đoàn Công ty Than Núi Hồng - VVMI

Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu than Coalimex

Công ty Cổ phần địa chất và khoáng sản - Vinacomin

Công ty CP Than Mông Dương - Vinacomin

Công ty CP Than Núi Béo - Vinacomin

Công ty CP Xuất nhập khẩu than - Vinacomin

Công ty CP Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV

Công ty Than Nam Mẫu - TKV

Cộng

Mua hàng hóa, dịch vụ

Ban quản lý dự án chuyên ngành mỏ than -TKV

Bệnh viện Than Khoáng sản

Chi nhánh Công nghiệp Hóa chất Mỏ Lạng Sơn - Tổng Công ty công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomin

Chi nhánh Công ty CP Vật tư - TKV - Xi nghiệp Vật tư Cẩm Phả

Chi nhánh Hà Nội - Công ty CP Vật tư - TKV

Công ty Cổ phần Cơ khí Mỏ Việt Bắc - VVMI

Công ty cổ phần cơ khí và thiết bị áp lực - VVMI

Công ty cổ phần Khách sạn Thái nguyên VVMI

Công ty cổ phần xi măng Quán Triều - VVMI

Công ty cổ phần xi măng Tân Quang - VVMI

Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
108.259.305.000	103.104.100.000
108.259.305.000	103.104.100.000

Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
75.000.000	75.000.000
220.985.000	208.590.000
282.294.646	187.296.498
104.260.746.808	105.438.750.054
1.023.414.500	2.850.424.543
-	193.190.000
-	226.710.000
134.529.144.975	141.046.276.654
1.212.597.413.779	1.227.167.044.700
533.520.000	519.480.000
877.000.000	850.000.000
1.096.240.000	3.361.281.600
223.822.770	-
453.625.660	430.316.120
454.580	1.185.878
205.920.000	-
600.750.000	-
17.129.630	-
5.911.973.942	-
94.999.998	-
-	182.250.000
-	340.870.000
-	5.285.221.176
-	576.000.000
-	937.440.000
1.463.004.436.288	1.489.877.327.223

Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
-	162.037.037
550.286.334	851.495.702
21.019.496.553	-
-	292.378.900
3.181.890.430	5.028.593.180
19.023.408.995	27.317.164.268
981.290.721	7.200.000
4.753.297.019	4.146.660.645
20.226.852	44.975.000
1.851.852	1.851.852

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B 09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Mua hàng hóa, dịch vụ (tiếp theo)

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Thái Nguyên	22.477.959.005	30.855.979.890
Công ty CP địa chất Việt Bắc - TKV	11.281.839.075	63.260.713
Công ty CP Giám định - Vinacomin	956.720.200	1.122.410.199
Công ty CP Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin	620.841.683	482.463.769
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	195.571.736.130	196.040.087.008
Công ty Kinh doanh Than Hà Bắc	198.512.664.560	219.616.672.139
Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn - TKV	758.038.822	781.255.498
Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV	262.452.700	254.514.800
Công ty TNHH MTV Môi Trường - TKV	24.363.645.700	9.847.750.476
Công ty Vật tư Hóa chất mỏ Hà Nội - Chi nhánh Tổng Công ty Công Nghiệp Hóa Chất Mỏ - Vinacomin	-	45.910.000
Trung tâm An toàn mỏ - Vinacomin	-	37.010.000
Trung tâm cấp cứu mỏ - Vinacomin	2.939.999.942	1.521.354.812
Trường Cao Đẳng Than - Khoáng Sản Việt Nam	393.909.000	-
Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	482.788.720	274.977.222
Viện cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	53.390.000	228.920.000
Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	-	89.144.200
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hóa chất mỏ Việt Bắc - MICCO	931.375.383	-
Công ty cổ phần tin học, công nghệ, môi trường - Vinacomin	3.889.458.840	94.890.194
Trung tâm điều trị bệnh nghề và phục hồi chức năng -VIMICO	721.440.000	129.600.000
Công ty kinh doanh than Hà Nội - CN thuộc công ty CP kinh doanh than Miền Bắc-VINACOMIN	240.547.463.255	-
Công ty Cổ phần Địa chất và Khoáng sản -Vinacomin	4.467.836.572	-
Công ty Cổ phần phát triển công nghệ và thiết bị Mỏ	311.743.222	-
Cộng	759.077.051.565	499.338.557.504

2.3 Số dư với bên liên quan

Phải thu khách hàng ngắn hạn (Chi tiết thuyết minh V.2)

	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
Công ty cổ phần vật liệu xây dựng và kinh doanh tổng hợp - VVMI	-	-
Công ty CP Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV	648.810.000	-
Công ty cổ phần Xi măng La Hiên - VVMI	355.673.450	659.627.569
Công ty cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI	36.921.101.998	46.891.783.854
Công ty cổ phần Xi măng Tân Quang - VVMI	26.779.641.760	3.615.261.120
Công ty cổ phần sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	-	38.241.500
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	156.481.380.770	68.337.354.064
Công ty Than Thống Nhất - TKV	576.201.600	-
Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin	222.393.600	-
Công ty cổ phần địa chất Việt Bắc - TKV	310.490.910	-
Công ty Than Dương Huy -TKV	947.160.000	-
Công ty Than Hạ Long - TKV	1.183.939.200	-
Cộng	224.426.793.288	119.542.268.107

Phải trả người bán ngắn hạn (Chi tiết thuyết minh V.13)

	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
Bệnh viện than - Khoáng Sản	525.184.900	-
Công ty cổ phần Vật tư - TKV	611.768.214	-
Chi nhánh Hà Nội - Công ty cổ phần Vật tư - TKV	-	6.502.730
Công ty cổ phần Cơ khí Mỏ Việt Bắc - VVMI	6.250.193.057	3.659.989.681

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B 09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Phải trả người bán ngắn hạn (Chi tiết thuyết minh V.13) (tiếp theo)

	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
Công ty cổ phần cơ khí và thiết bị áp lực - VVMI	-	5.136.684.950
Công ty cổ phần Khách sạn Thái nguyên VVMI	1.869.486.000	6.750.000
Công ty Kinh doanh than Bắc Thái	-	-
Công ty Kinh doanh Than Hà Bắc	85.405.529.724	20.030.761.030
Công ty kinh doanh than Hà Nội- CN thuộc công ty CP kinh doanh than Miền Bắc - VINACOMIN	66.309.867.159	-
Trung tâm cấp cứu mỏ - Vinacomin	271.427.760	166.659.390
Công ty cổ phần Giám định - Vinacomin	508.918.410	394.044.603
Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Thái Nguyên	10.338.274.109	1.860.158.094
Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn - TKV	139.401.251	140.787.904
Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV	147.526.596	61.749.540
Công ty TNHH MTV Môi Trường - TKV	5.144.332.120	8.754.882.021
Chi nhánh Công nghiệp Hóa chất Mỏ Lạng Sơn - Tổng Công ty công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomin	2.027.529.477	-
Chi nhánh Tập đoàn công nghiệp than- khoáng sản Việt Nam - Trường quản trị kinh doanh - Vinacomin	76.468.000	-
Công ty Cổ phần phát triển công nghệ và thiết bị Mỏ	336.682.680	-
Trung tâm điều trị bệnh nghề và phục hồi chức năng -VIMICO	396.576.000	-
Ban quản lý dự án chuyên ngành mỏ than - TKV	-	50.000.000
Bệnh viện than - Khoáng Sản	-	382.826.365
Công ty cổ phần tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin	-	278.114.286
Công ty cổ phần địa chất Việt Bắc - TKV	-	2.666.925.544
Công ty cổ phần tin học, công nghệ, môi trường - Vinacomin	917.022.444	4.122.837.607
Trường Cao Đẳng Than - KSVN	363.489.000	39.201.000
Viện cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	46.288.800	27.399.600
Viện khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	2.780.050.434	3.512.189.432
Cộng	184.466.016.135	51.298.463.777

Trả trước cho người bán ngắn hạn (Chi tiết thuyết minh V.3)

	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin	1.727.209.175	-
Viện khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	144.558.344	144.558.344
Chi nhánh Tập đoàn Công Nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam - Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	-	6.533.792.695
Cộng	1.871.767.519	6.678.351.039

Phải thu khác ngắn hạn (Chi tiết thuyết minh V.4.1)

	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng và kinh doanh tổng hợp - VVMI	-	51.340.000
Công ty Cổ phần sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	-	56.964.600
Công ty Cổ phần cơ khí và thiết bị áp lực - VVMI	-	16.602.911
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	-	5.234.639.227
Công ty cổ phần Xi măng La Hiên - VVMI	3.414.900.000	19.316.770
33 Tràng Thi	3.307.820.085	-
Cộng	6.722.720.085	5.378.863.508

Phải trả cổ tức, lợi nhuận (Chi tiết thuyết minh V.16)

	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	108.259.305.000	-
Cộng	108.259.305.000	-

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B 09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

3. Các cam kết

Cam kết thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc kỳ tài chính, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động với lịch thanh toán như sau:

	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
Trong vòng 1 năm	45.565.606.283	34.156.129.835
Từ 2 đến 5 năm	169.539.000.146	127.148.765.052
Trên 5 năm	566.637.028.985	401.036.528.496
Cộng	781.741.635.413	562.341.423.383

Cam kết bảo lãnh

Tại ngày 30.06.2026, Tổng Công ty có khoản cam kết bảo lãnh như sau:

+ Cam kết bảo lãnh số 2998/CMV-KTTKTC phát hành ngày 17/11/2025 với số tiền bảo lãnh 60.000.000.000 VND cho Hợp đồng cấp tín dụng số 369485.26.090.502368.TD ngày 19/01/2026 giữa Công ty Cổ phần xi măng Quán Triều - VVMI với Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên trong thời gian từ ngày 17/11/2025 đến ngày 30/11/2026.

+ Cam kết bảo lãnh số 2997/CMV-KTTKTC phát hành ngày 17/11/2025 với số tiền bảo lãnh 30.000.000.000 VND cho Hợp đồng cho vay số REF2526194628/HĐCHMTD ngày 24/9/2025 giữa Ngân hàng SEABank Thái Nguyên và Công ty Cổ phần xi măng Quán Triều - VVMI trong thời gian từ ngày 17/11/2025 đến ngày 30/11/2026.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Tổng Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc kỳ tài chính.

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán BDO và được điều chỉnh lại một số chỉ tiêu do áp dụng điều khoản chuyển tiếp tại Điều 30 Thông tư 99/2025/TT-BTC.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO và được điều chỉnh lại một số chỉ tiêu do áp dụng điều khoản chuyển tiếp tại Điều 30 Thông tư 99/2025/TT-BTC.

Ảnh hưởng của việc thay đổi chế độ kế toán và phân loại lại các sai sót đến số liệu so sánh của năm trước như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC	Các điều chỉnh	Theo Thông tư 99/2025/TT-BTC
		Số đầu kỳ		Số đầu kỳ
Báo cáo tình hình tài chính				
Nợ phải trả	300	568.633.203.582	-	568.633.203.582
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	-	307.447.000	307.447.000
Phải trả ngắn hạn khác	320	7.612.591.260	(307.447.000)	7.305.144.260

6. Thông tin về hoạt động liên tục

Đến thời điểm lập báo cáo tài chính này không có hoạt động hoặc sự kiện nào ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty được lập trên cơ sở giả định Tổng Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Hà Nội, ngày 19 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Thúy Nga

Lê Minh Hiền

Trịnh Hồng Ngân

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B 09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

PHỤ LỤC 01
THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY

TM	Bên cho vay	Hợp đồng	Hạn mức (VND)	Thời hạn vay (tháng)	Lãi suất vay (%/năm)	Số dư nợ gốc (VND)	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Vay dài hạn đến hạn phải trả								
Tổng Công ty CN Mỏ Việt Bắc - TKV								
1	Ngân hàng Vietinbank Bắc Thăng Long	38/2024-HDDCVDDADD T/NHCT145-MVB ngày 29/07/2024	59.650.000.000	84	6,80%	8.600.000.000	Thanh toán chi phí đầu tư hợp pháp của dự án đầu tư thiết bị duy trì sản xuất năm 2024 mỏ than Khánh Hòa	TS hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án
2	Ngân hàng Vietinbank Bắc Thăng Long	39/2024-HDDCVDDADD T/NHCT145-MVB ngày 29/07/2024	23.550.000.000	84	6,80%	3.400.000.000	Thanh toán chi phí đầu tư hợp pháp của dự án đầu tư thiết bị duy trì sản xuất năm 2024 mỏ than Núi Hồng	TS hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án
3	Ngân hàng Vietinbank Bắc Thăng Long	40/2024-HDDCVDDADD T/NHCT145-MVB ngày 29/07/2024	12.200.000.000	84	6,80%	1.760.000.000	Thanh toán chi phí đầu tư hợp pháp của dự án đầu tư thiết bị duy trì sản xuất năm 2024 mỏ than Na Dương	TS hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án
4	Ngân hàng Vietinbank Bắc Thăng Long	38/2025-HĐCVDDADT/ NHCT145-MVB ngày 31/07/2025	16.123.000.000	84	6,80%	1.632.000.000	Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án: Dự án đầu tư thiết bị duy trì sản xuất năm 2025 mỏ than Na Dương	TS hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án
5	Ngân hàng Vietinbank Bắc Thăng Long	39/2025-HĐCVDDADT/ NHCT145-MVB ngày 31/07/2025	14.784.000.000	84	6,80%	1.590.000.000	Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án: Dự án đầu tư thiết bị duy trì sản xuất năm 2025 mỏ than Núi Hồng	TS hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****B 09a - DN**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

PHỤ LỤC 01 (tiếp theo)**THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY**

6	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Hợp đồng tín dụng số 02/2025/469092/HĐTD ngày 25/07/2025	51.293.000.000	84	7,10%	7.328.000.000	Tài trợ dự án đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2025 - Mỏ than Khánh Hòa	TS hình thành trong tương lai từ dự án
7	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	01/2025/CVTLT DH/VCBHN-MVB ngày 19/08/2025	463.407.000.000	120	6,70%	28.996.000.000	Thanh toán chi phí hợp lý, hợp lệ liên quan đến Phương án đầu tư Mở rộng, nâng công suất mỏ Na Dương	TS hình thành thuộc dự án, quyền tài sản, quyền đòi nợ phát sinh từ hoạt động kinh doanh tương ứng tỷ lệ dư nợ vay, tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai thuộc dự án
Công ty Than Na Dương - VVMI								
1	Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lạng Sơn	02/2022/710694/HĐTD	1.980.000.000	48	7,20%	135.000.000	Đầu tư Hệ thống xử lý nước thải SH và lọc, tách dầu PX KTVT	TS hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án
2	Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lạng Sơn	01/2023/710694/HĐTD	730.000.000	48	7,50%	132.000.000	Đầu tư hệ thống phun sương mặt bằng sàng tuyển than	TS hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án
3	Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lạng Sơn	02/2023/710694/HĐTD ngày 08/11/2023	563.989.746	60	7,18%	112.000.000	Thanh toán chi phí mua sắm tài sản là xe nâng hàng 3,5 tấn phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh	TS hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án
4	Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lạng Sơn	HĐ số 01/2024/710694/HĐTD ngày 19/03/2024	866.600.000	48	7,50%	216.800.000	Đầu tư Hệ thống chống bụi kho than	TS hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án
5	Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lạng Sơn		1.174.000.000	48	7,50%	294.000.000	Đầu tư Hệ thống chống bụi kho than	TS hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án
Tổng cộng						54.195.800.000		

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

B 09a - DN

PHỤ LỤC 01 (tiếp theo)
THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY

TM	Bên cho vay	Hợp đồng	Hạn mức (VND)	Thời hạn vay (tháng)	Lãi suất vay (%/năm)	Số dư nợ gốc (VND)	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Vay dài hạn								
Tổng công ty CN Mỏ Việt Bắc - TKV								
1	Ngân hàng Vietinbank Bắc Thăng Long	38/2024-HDDCVDDADD T/NHCT145-MVB ngày 29/07/2024	59.650.000.000	84	6,80%	36.611.146.909	Thanh toán chi phí đầu tư hợp pháp của dự án đầu tư thiết bị duy trì sản xuất năm 2024 mỏ than Khánh Hòa	TS hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án
2	Ngân hàng Vietinbank Bắc Thăng Long	39/2024-HDDCVDDADD T/NHCT145-MVB ngày 29/07/2024	23.550.000.000	84	6,80%	14.526.272.727	Thanh toán chi phí đầu tư hợp pháp của dự án đầu tư thiết bị duy trì sản xuất năm 2024 mỏ than Núi Hồng	TS hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án
3	Ngân hàng Vietinbank Bắc Thăng Long	40/2024-HDDCVDDADD T/NHCT145-MVB ngày 29/07/2024	12.200.000.000	84	6,80%	8.095.454.546	Thanh toán chi phí đầu tư hợp pháp của dự án đầu tư thiết bị duy trì sản xuất năm 2024 mỏ than Na Dương	TS hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án
4	Ngân hàng Vietinbank Bắc Thăng Long	38/2025-HĐCVDDADT/ NHCT145-MVB ngày 31/07/2025	16.123.000.000	84	6,80%	12.346.347.473	Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án: Dự án đầu tư thiết bị duy trì sản xuất năm 2025 mỏ than Na Dương	TS hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án
5	Ngân hàng Vietinbank Bắc Thăng Long	39/2025-HĐCVDDADT/ NHCT145-MVB ngày 31/07/2025	14.784.000.000	84	6,80%	8.222.154.609	Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án: Dự án đầu tư thiết bị duy trì sản xuất năm 2025 mỏ than Núi Hồng	TS hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

B 09a - DN

PHỤ LỤC 01 (tiếp theo)
THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY

6	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	02/2025/469092/HĐTD ngày 25/07/2025	51.293.000.000	84	7,10%	35.999.981.817	Tài trợ dự án đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2025 - Mỏ than Khánh Hòa	TS hình thành trong tương lai từ dự án
7	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	01/2025/CVTLT DH/VCBHN-MVB ngày 19/08/2025	463.407.000.000	120	6,70%	240.204.508.415	Thanh toán chi phí hợp lý, hợp lệ liên quan đến Phương án đầu tư Mở rộng, nâng công suất mỏ Na Dương	TS hình thành thuộc dự án, quyền tài sản, quyền đòi nợ phát sinh từ hoạt động kinh doanh tương ứng tỷ lệ dư nợ vay, tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai thuộc dự án
Công ty Than Na Dương - VVMI								
1	Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lạng Sơn	02/2023/710694/HĐTD ngày 08/11/2023	563.989.746	60	7,18%	171.989.746	Thanh toán chi phí mua sắm tài sản là xe nâng hàng 3,5 tấn phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh	TS hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án
2	Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lạng Sơn	HĐ số 01/2024/710694/HĐTD ngày 19/03/2024	866.600.000	48	7,50%	162.000.000	Đầu tư Hệ thống chống bụi kho than	TS hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án
3	Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lạng Sơn	HĐ số 01/2024/710694/HĐTD ngày 25/2/2025	1.174.000.000	48	6,78%	512.500.000	Giải ngân dự án đầu tư trạm cân ô tô 120 tấn	TS hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án
Tổng cộng						356.852.356.242		